BỘ CÔNG THƯƠNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**
**KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 582/TB-ĐHKTKTCN

*Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2024*

# THÔNG BÁO

**Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ viên chức và người lao động năm 2024**

*Kính gửi:* **Các đơn vị trong toàn Trường**

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BYT, ngày 06/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn khám sức khỏe; Sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 09/2023/TT-BYT ngày 05/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BYT, ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động;

Căn cứ Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng ủy tháng 7 năm 2024 về việc tổ chức khám sức khỏe cho CBVC-NLĐ năm 2024;

Thực hiện chương trình công tác của trọng tâm của Nhà trường năm học 2024 – 2025; Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ viên chức và người lao động (CBVC-NLĐ) trong toàn Trường, cụ thể như sau:

## I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

### 1. Mục đích:

- Chăm lo và bảo vệ sức khỏe toàn diện cho cán bộ viên chức và người lao động trong toàn Trường.
- Đánh giá tình hình chung về sức khỏe và phân loại sức khỏe của cán bộ viên chức và người lao động.
- Giúp cho cán bộ viên chức và người lao động phát hiện sớm những dấu hiệu bất thường có nguy cơ phát triển thành bệnh lý, chủ động phòng và điều trị bệnh.
- Lập hồ sơ, tư vấn, quản lý sức khoẻ của cán bộ viên chức và người lao động theo quy định.

### 2. Yêu cầu:

100% cán bộ viên chức và người lao động tham gia khám sức khỏe định kỳ theo nội dung kế hoạch.

## II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

**1. Đối tượng khám sức khỏe:** Tất cả cán bộ viên chức và NLĐ thuộc Nhà trường quản lý tính đến thời điểm tổ chức khám (có danh sách kèm theo).

**2. Đơn vị khám sức khỏe:**

Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 - Số 1 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**3. Thời gian, địa điểm khám sức khỏe:**

| TT | Tên cơ sở | Thời gian khám | | Địa điểm khám |
|---|---|---|---|---|
| | | Lấy máu xét nghiệm | Khám lâm sàng | |
| 1 | **Cơ sở Hà Nội** | **Sáng ngày** 16/8/2024 từ 7h30' đến 10h00' tại 454 Minh Khai và ngõ 218 Lĩnh Nam – Hà Nội. | **Ngày 17&18/8/2024:** + Buổi sáng: 7h30' đến 11h30'. + Buổi chiều: 13h30' đến 16h30'. ***(Có bảng phân công thời gian chi tiết các đơn vị sau)*** | Tầng 1+2+3 tòa nhà 21 tầng, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 – Số 1B Trần Hưng Đạo, Hà Nội. |
| 2 | **Cơ sở Nam Định** | **Sáng ngày** 15/8/2024 từ 7h30' đến 9h00' tại cơ sở 353 Trần Hưng Đạo – Nam Định. | **Ngày 17&18/8/2024:** + Buổi sáng: 7h30' đến 11h30'. + Buổi chiều: 13h30' đến 16h30'. ***(Có bảng phân công thời gian chi tiết các đơn vị sau)*** | Tầng 1+2+3 tòa nhà 21 tầng, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 – Số 1B Trần Hưng Đạo, Hà Nội. |

**Lưu ý:**

*- Để kết quả xét nghiệm máu chính xác đề nghị CBVC-NLĐ nhịn ăn sáng trước khi lấy máu xét nghiệm.*

*- Thời gian khám theo lịch phân công từng đơn vị có thể sớm hơn dự kiến do vậy các đơn vị chủ động đến trước 15 phút*

*- Trước khi siêu âm phải uống nhiều nước*

*- CBVC-NLĐ nữ có thai hoặc nghị ngờ có thai không chụp X-Quang.*

**4. Nội dung khám sức khỏe:** *Có danh mục khám và danh sách đối tượng khám theo 06 phụ lục kèm theo*

**5. Phương thức triển khai:**

- Nhà trường sẽ chi trả toàn bộ kinh phí khám các mục trên cho đơn vị khám đối với từng đối tượng theo Quy chế Chi tiêu nội bộ.

- Trường hợp cán bộ viên chức và người lao động lựa chọn khám tại đơn vị ngoài cơ sở do Nhà trường liên hệ sẽ phải tự túc kinh phí khám và nộp kết quả khám sức khỏe cho Phòng TCCB theo đúng nội dung khám trước ngày 10/9/2024.

- Nếu cán bộ viên chức và người lao động có nhu cầu khám thêm ngoài nội dung đã nêu ở trên thì phải tự chi trả kinh phí cho đơn vị khám.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

**1. Phòng HCQT:**

- Là đơn vị đầu mối và thường trực trong việc tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ viên chức và người lao động.

- Dự trù kinh phí, trang thiết bị cho đợt khám sức khỏe.

- Liên hệ và phối hợp với Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 để triển khai hợp đồng khám sức khỏe theo quy định.

- Phối hợp với Bệnh viện xây dựng quy trình khám.

- Bố trí khu vực và phòng lấy máu xét nghiệm tại Trường theo yêu cầu của Bệnh viện.

- Thông báo và tập hợp kết quả đăng ký khám sức khỏe của các đơn vị trong Trường cung cấp cho Bệnh viện.

- Bố trí xe ô tô đưa đón CBVC-NLĐ từ Nam Định lên Hà Nội để khám sức khỏe.

- Tiếp nhận, tổng hợp kết quả sau khi khám từ Bệnh viện báo cáo Ban Giám hiệu và thông báo tới CBVC-NLĐ theo quy định.

**2. Phòng Tổ chức cán bộ:**

- Phối hợp tổ chức KSK cho Cán bộ viên chức và người lao động.

- Chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập danh sách đối tượng tham gia khám sức khỏe theo quy định

**3. Phòng Tài chính kế toán:**

- Phối hợp tổ chức KSK cho Cán bộ viên chức và người lao động.

- Chuẩn bị kinh phí và thực hiện các thủ tục thanh, quyết toán theo quy định.

**4. Công đoàn, Đoàn thanh niên Nhà trường:**

- Phối hợp tổ chức KSK cho Cán bộ viên chức và người lao động.

- Công đoàn hai cơ sở phối hợp với Phòng TCCB rà soát, thông báo kế hoạch khám đến các Tổ Công đoàn bộ phận trong toàn Trường.

- Đoàn thanh niên cử thanh niên tình nguyện hỗ trợ triển khai các công việc theo đề nghị của các đơn vị trong Trường.

**5. Các đơn vị trực thuộc Trường:**

- Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm thông báo và đôn đốc, nhắc nhở CBVC-NLĐ thuộc đơn vị mình quản lý thực hiện nghiêm túc việc khám sức khỏe định kỳ đầy đủ, đúng thời gian và địa điểm theo nội dung kế hoạch.

- Lập danh sách cán bộ viên chức và người lao động tự túc kinh phí và lựa chọn khám tại đơn vị ngoài cơ sở do Nhà trường liên hệ về Nhà trường qua địa chỉ email của Thầy Trần Ngọc Ban - Trưởng Phòng Hành chính Quản trị (tnban@uneti.edu.vn) trước 17h00’ ngày 05/8/2024.

Trên đây là nội dung kế hoạch khám sức khỏe định kỳ năm 2024 của Trường. Đề nghị các đơn vị và CBVC-NLĐ trong toàn Trường nghiêm túc thực hiện.

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

**TS. Trần Hoàng Long**

**Nơi nhận:**
- *Ban Giám hiệu (để báo cáo),*
- *Các đơn vị trong toàn trường (để t/h),*
- *Website Nhà trường,*
- *Lưu VT, HCQT.*

# PHỤ LỤC SỐ 01

## 1. Danh sách cụ thể:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Đơn vị | Nam | Nữ | HN | NĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trần Đức Cân | 25/06/1963 | Ban giám hiệu | x | | x | |
| 2 | Trần Hoàng Long | 06/08/1975 | Ban giám hiệu | x | | x | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Khương | 21/09/1964 | Ban giám hiệu | x | | x | |
| 4 | Nguyễn Hữu Quang | 25/05/1980 | Ban giám hiệu | x | | x | |
| 5 | Phạm Thị Thu Hoài | 17/07/1977 | Hội đồng trường | | x | x | |
| 6 | Đặng Thị Thanh Quyên | 03/12/1977 | Khoa CNTP | | x | x | |
| 7 | Nguyễn Hoàng Chiến | 19/05/1978 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 8 | Cao Ngọc Ánh | 13/10/1981 | Khoa CNTT | x | | | x |
| 9 | Nguyễn Thành Huân | 03/11/1980 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 10 | Đào Anh Tuấn | 17/06/1968 | Khoa DM & TT | x | | | x |
| 11 | Võ Thu Hà | 02/12/1979 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 12 | Trần Ngọc Sơn | 23/08/1977 | Khoa Điện - TĐH | x | | | x |
| 13 | Bùi Huy Hải | 09/07/1974 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 14 | Phạm Cao Cường | 12/10/1978 | Khoa GDTC | x | | | x |
| 15 | Phạm Thị Lụa | 01/02/1978 | Khoa Kế toán Kiểm toán | | x | x | |
| 16 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | 12/12/1980 | Khoa Kế toán Kiểm toán | | x | x | |
| 17 | Đinh Thị Kim Xuyến | 01/09/1977 | Khoa Kế toán Kiểm toán | | x | x | |
| 18 | Trần Thị Hoàng Yến | 16/09/1970 | Khoa KHUD | | x | x | |
| 19 | Nguyễn Văn Bảng | 05/04/1979 | Khoa LLCT & PL | x | | | x |
| 20 | Hoàng Thị Minh Lý | 19/12/1978 | Khoa Ngoại ngữ | | x | x | |
| 21 | Lưu Khánh Cường | 28/09/1973 | Khoa QT & Marketing | x | | x | |
| 22 | Mai Thị Lụa | 22/08/1980 | Khoa QT & Marketing | | x | | x |
| 23 | Phùng Thị Lan Hương | 05/03/1975 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 24 | Nguyễn Thị Chi | 20/01/1973 | Khoa Thương mại | | x | x | |
| 25 | Vũ Minh Đức | 13/01/1981 | P. Khảo thí & ĐBCL | x | | | x |
| 26 | Phạm Thị Minh Hoa | 07/05/1970 | P. Khảo thí & ĐBCL | | x | x | |
| 27 | Dương Thế Việt | 26/12/1972 | P. Khảo thí & ĐBCL | x | | x | |
| 28 | Lê Mạnh Thắng | 01/08/1977 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 29 | Nguyễn Như Vĩnh | 22/03/1979 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 30 | Nguyễn Văn Hoà | 10/06/1981 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 31 | Hoàng Anh Tuấn | 15/05/1982 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 32 | Nguyễn Trường Giang | 18/03/1977 | Phòng Đào tạo | x | | | x |
| 33 | Đào Văn Đường | 14/04/1964 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 34 | Trần Ngọc Ban | 26/04/1978 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 35 | Đỗ Thị Minh Hạnh | 04/08/1981 | Phòng KH- CN | | x | x | |
| 36 | Nguyễn Anh Tuấn | 23/08/1984 | Phòng KH- CN | x | | x | |
| 37 | Nguyễn Ngọc Toản | 24/10/1968 | Phòng TCCB | x | | x | |
| 38 | Vũ Thị Thu Huyền | 28/02/1973 | Phòng TCCB | | x | | x |
| 39 | Trần Thị Kim Liên | 07/09/1975 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 40 | Hoàng Thị Huyền | 24/08/1987 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 41 | Đinh Viết Xuân | 15/12/1965 | Phòng TCKT | x | | | x |
| 42 | Vũ Hồng Thanh | 14/08/1982 | Phòng TS & TT | x | | | x |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Đoàn Văn Đại | 12/12/1976 | Phòng TT - PC | x | | | x |
| 44 | Nguyễn Thị Diệu Hiền | 15/10/1983 | Phòng TT - PC | | x | | x |
| 45 | Trần Kim Yến | 11/04/1968 | TT Ngoại ngữ - Tin học | | x | x | |
| 46 | Lê Thanh Tùng | 27/02/1976 | TT QLXD &DV | x | | | x |
| 47 | Nguyễn Thị Hà | 03/09/1976 | TT Thư viện | | x | x | |
| | ***Cộng*** | | | ***28*** | ***19*** | ***31*** | ***16*** |

**2. Danh mục khám sức khỏe:**

| STT | Danh mục khám | Đối tượng | |
|---|---|---|---|
| | | Nữ | Nam |
| **II. KHÁM LÂM SÀNG:** | | | |
| 1 | **Khám nội, ngoại tổng quát:** *Bác sĩ đa khoa khám và tư vấn* | X | X |
| 2 | Kiểm tra phụ khoa (cho nữ) dùng mỏ vịt một lần | | |
| 3 | Kiểm tra và nội soi tai mũi họng (bằng máy) | | |
| 4 | Kiểm tra mắt (bằng các máy đo hiện đại) | | |
| 5 | Kiểm tra và khám răng hàm mặt | | |
| 6 | **Kiểm tra thể lực, mạch, huyết áp:** *Cân nặng, chiều cao, mạch và huyết áp.* | | |
| 7 | Hồ sơ khám sức khỏe (Hồ sơ khám sức khỏe, phiếu kết quả cá nhân trong phong bì kín, công văn trả lời kết quả, sổ tổng hợp kết quả khám,..) | | |
| **III. XÉT NGHIỆM:** | | | |
| 1 | **Tổng phân tích máu (Công thức máu toàn phần):** *Kiểm tra số lượng bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, Hemoglobin, ...; đánh giá tình trạng thiếu máu, một số bệnh toàn thân* | X | X |
| 2 | **Bộ Lipid máu (mỡ máu): cholesterol toàn phần, triglyceride:** *Đánh giá những rối loại do mỡ máu.* | X | X |
| 3 | **Xét nghiệm chức năng gan: GOT, GPT, GGT:** *Kiểm tra men gan, đánh giá viêm gan và các bệnh về gan* | X | X |
| 4 | **Xét nghiệm chức năng thận: Ure, Creatinine:** *Đánh giá về chức năng thận* | X | X |
| 5 | **Xét nghiệm Axit Uric:** *Liên quan đến bệnh gút* | | X |
| 6 | **Đường huyết lúc đói:** *Phát hiện bệnh tiểu đường và những rối loạn về đường máu* | X | X |
| 7 | **Định lượng TSH, FT4, T3:** Chẩn đoán các bệnh lý về tuyến giáp | X | X |
| 8 | Testoterol (nam) | | X |
| 9 | Xét nghiệm Calci toàn phần | X | |
| 10 | Phản ứng khớp CRP: Đánh giá theo dõi tình trạng các bệnh lý viêm khớp | | X |
| 11 | **Soi tươi dịch âm đạo:** Chẩn đoán các bệnh lý viêm nhiễm âm đạo:vi khuẩn, nấm...Chỉ thực hiện khi khám phụ khoa | X | |
| **IV. XÉT NGHIỆM TẦM SOÁT UNG THƯ:** | | | |
| 1 | **Định lượng Cyrfa 21 - 1** Kiểm tra & chẩn đoán ung thư phổi: | X | X |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | **Định lượng Troponin-I:**<br>Sàng lọc và dự đoán các tổn thương ở tim. Xét nghiệm áp dụng cho người gặp phải các triệu chứng cơn đau tim chẳng hạn như: Đau ngực, Khó thở, Nhịp tim nhanh, Chóng mặt, Mệt mỏi. | X | X |
| 3 | **Định lượng SCC:** Sàng lọc và theo dõi điều trị ung thư vòm họng | X | X |
| 4 | **Định lượng PSA toàn phần:** Kiểm tra và chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt cho nam | | X |
| 5 | **Định lượng CA 125:** Kiểm tra và theo dõi ung thư biểu mô buồng trứng cho nữ | X | |
| 6 | **Định lương AFP:** Kiểm tra & chẩn đoán ung thư tế bào gan | | X |
| 7 | **Định lượng CEA:** Kiểm tra và chẩn đoán và tiên lượng 1 số loại ung thư nhất là đại tràng, trực tràng | X | X |
| **V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH/ CHẨN ĐOÁN CHỨC NĂNG:** | | | |
| 1 | **Chụp tim phổi:** *Kiểm tra và phát hiện các vấn đề bất thường của bóng tim phổi* | X | X |
| 2 | **Siêu âm ổ bụng tổng quát bao gồm:**<br>*Phát hiện các bất thường về gan, mật, tụy, thận, lách, ...* | X | X |
| 3 | **Siêu âm:** Nữ phần phụ, tử cung - buồng trứng, Nam: Tiền liệt tuyến). | X | X |
| 4 | **Siêu âm tuyến giáp:**<br>Kiểm tra kích thước, hình ảnh tuyến giáp, phát hiện nang, nhân, u... | X | X |
| 5 | **Siêu âm tim** | X | X |
| 6 | **Siêu âm vú:**<br>Kiểm tra mật độ vú, hình ảnh tuyến vú, phát hiện nang, nhân xơ, u, hạch bất thường và chẩn đoán, dò tìm những bất thường ở tuyến vú, đặc biệt là bệnh ung thư. | X | |
| 7 | **Điện tim:**<br>*Phát hiện các bất thường để chẩn đoán và định hướng các bệnh về tim mạch.* | X | X |

# PHỤ LỤC SỐ 02

## 1. Danh sách cụ thể:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Đơn vị | Nam | Nữ | HN | NĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thị Mai Hương | 08/02/1981 | Khoa CNTP | | x | x | |
| 2 | Hồ Tuấn Anh | 25/02/1969 | Khoa CNTP | x | | x | |
| 3 | Mai Thị Vân Anh | 20/08/1983 | Khoa CNTP | | x | x | |
| 4 | Đỗ Thị Kim Loan | 12/08/1980 | Khoa CNTP | | x | x | |
| 5 | Nguyễn Thị Hiền | 09/02/1981 | Khoa CNTP | | x | | x |
| 6 | Mai Mạnh Trừng | 29/12/1978 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 7 | Đường Tuấn Hải | 19/04/1977 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 8 | Lê Thị Thu Hiền | 22/10/1987 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 9 | Đinh Trường Ninh | 20/08/1983 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 10 | Vũ Văn Đốc | 24/07/1976 | Khoa CNTT | x | | | x |
| 11 | Bùi Văn Tân | 12/08/1983 | Khoa CNTT | x | | | x |
| 12 | Trần Thị Lan Anh | 07/10/1976 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 13 | Dương Hải Nam | 15/04/1969 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 14 | Trịnh Kiều Tuấn | 28/06/1980 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 15 | Đặng Văn Hoà | 06/10/1979 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 16 | Trương Minh Đức | 08/06/1982 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 17 | Nguyễn Văn Mùi | 10/02/1980 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 18 | Phạm Trung Thiên | 08/08/1991 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 19 | Phạm Văn Liệu | 30/03/1976 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 20 | Phạm Vũ Dũng | 25/07/1965 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 21 | Trần Văn Hoàng | 28/02/1981 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 22 | Lê Kim Anh | 07/05/1976 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 23 | Phạm Thị Ngoan | 03/03/1979 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 24 | Phương Mai Anh | 07/03/1973 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 25 | Nguyễn Thị Dung | 08/02/1989 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 26 | Lê Thị Kim Chi | 16/10/1979 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 27 | Nguyễn Văn Hợp | 20/10/1974 | Khoa DL & KS | x | | x | |
| 28 | Nguyễn Ngọc Minh | 27/07/1981 | Khoa DL & KS | x | | | x |
| 29 | Tạ Thị Ngọc Dung | 19/03/1968 | Khoa DM & TT | | x | x | |
| 30 | Đặng Thị Kim Hoa | 23/07/1969 | Khoa DM & TT | | x | x | |
| 31 | Nguyễn Gia Phong | 24/01/1974 | Khoa DM & TT | x | | x | |
| 32 | Phương Công Huấn | 21/12/1992 | Khoa DM & TT | x | | x | |
| 33 | Nguyễn Quốc Toản | 10/05/1969 | Khoa DM & TT | x | | | x |
| 34 | Đỗ Thị Tuyết Lan | 15/02/1973 | Khoa DM & TT | | x | | x |
| 35 | Vũ Dương Quang | 08/06/1977 | Khoa DM & TT | x | | | x |
| 36 | Đỗ Quang Hiệp | 25/05/1978 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 37 | Đinh Thị Hằng | 19/06/1983 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 38 | Nguyễn Thị Thành | 28/06/1990 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 39 | Trần Đức Chuyển | 30/12/1977 | Khoa Điện - TĐH | x | | | x |
| 40 | Phạm Văn Huy | 06/11/1981 | Khoa Điện - TĐH | x | | | x |
| 41 | Phạm Văn Minh | 20/04/1989 | Khoa Điện - TĐH | x | | | x |
| 42 | Nguyễn Đức Điển | 20/12/1989 | Khoa Điện - TĐH | x | | | x |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Vũ Viết Thông | 03/09/1990 | Khoa Điện - TĐH | x | | | x |
| 44 | Đặng Thị Hương Giang | 25/04/1978 | Khoa Điên tử & KTMT | | x | x | |
| 45 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 01/03/1982 | Khoa Điên tử & KTMT | | x | x | |
| 46 | Lê Tuấn Đạt | 16/12/1988 | Khoa Điên tử & KTMT | x | | x | |
| 47 | Nguyễn Mai Anh | 18/09/1982 | Khoa Điên tử & KTMT | | x | x | |
| 48 | Trần Thị Thu Hường | 11/12/1985 | Khoa Điên tử & KTMT | | x | x | |
| 49 | Châu Thanh Phương | 08/10/1970 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 50 | Trần Trọng Thân | 08/06/1981 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 51 | Nguyễn Tiến Quân | 11/08/1982 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 52 | Nguyễn Đức Toàn | 02/01/1981 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 53 | Đoàn Hùng Tráng | 10/08/1986 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 54 | Phạm Quang Đức | 27/06/1980 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 55 | Đào Ngọc Minh | 28/02/1993 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 56 | Hoàng Hoài Nam | 13/08/1975 | Khoa GDTC | x | | | x |
| 57 | Trần Thị Thanh Thuý | 24/12/1983 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 58 | Trần Thị Thắm | 05/08/1976 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 59 | Lê Thị Thúy | 16/02/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 60 | Nguyễn Ngọc Lan | 07/06/1970 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 61 | Nguyễn Thị Tô Phượng | 08/06/1976 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 62 | Hoàng Thu Hiền | 06/12/1980 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 63 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 02/07/1980 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 64 | Hoàng Thị Phương Lan | 29/01/1976 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 65 | Trần Thị Quỳnh Giang | 13/11/1983 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 66 | Trương Thị Nhung | 15/10/1987 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 67 | Nguyễn Hồng Anh | 03/04/1978 | Khoa Kế toán KT | x | | x | |
| 68 | Cao Diệp Thắng | 24/01/1968 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 69 | Nguyễn Thị Phương Lan | 10/07/1975 | Khoa KHUD | | x | x | |
| 70 | Vũ Kim Thái | 28/02/1975 | Khoa KHUD | | x | x | |
| 71 | Lê Lệ Hằng | 11/02/1978 | Khoa KHUD | | x | x | |
| 72 | Chu Bình Minh | 01/09/1979 | Khoa KHUD | x | | | x |
| 73 | Lê Xuân Huy | 25/07/1978 | Khoa KHUD | x | | | x |
| 74 | Trần Chí Lê | 10/06/1983 | Khoa KHUD | x | | | x |
| 75 | Ngô Thị Mai | 05/08/1973 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 76 | Nguyễn Thị Hiền | 10/04/1980 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 77 | Đinh Thị Cẩm Nhung | 08/07/1982 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 78 | Nguyễn Thị Thu Hà | 29/05/1983 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 79 | Trần Mạnh Toàn | 19/10/1984 | Khoa LLCT & PL | x | | x | |
| 80 | Trần Thị My | 27/07/1980 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 81 | Mai Chi | 27/02/1980 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 82 | Đỗ Thị Tiểu Yến | 26/05/1976 | Khoa NN | | x | x | |
| 83 | Nguyễn Thu Hà | 04/03/1981 | Khoa NN | | x | x | |
| 84 | Vũ Việt Phương | 12/11/1982 | Khoa NN | | x | x | |
| 85 | Vũ Thị Hồng Vân | 31/10/1977 | Khoa NN | | x | x | |
| 86 | Phạm Hồng Nhung | 16/05/1986 | Khoa NN | | x | x | |
| 87 | Trần Thanh Nga | 25/03/1991 | Khoa NN | | x | x | |
| 88 | Nguyễn Thị Thanh Hương | 14/11/1975 | Khoa NN | | x | | x |
| 89 | Lê Anh Thư | 02/04/1984 | Khoa NN | | x | | x |
| 90 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 07/05/1986 | Khoa NN | | x | | x |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | Trần Việt Dũng | 31/07/1981 | Khoa QT & Marketing | x | | x | |
| 92 | Nguyễn Tiến Mạnh | 16/12/1978 | Khoa QT & Marketing | x | | x | |
| 93 | Phạm Trung Hải | 26/01/1983 | Khoa QT & Marketing | x | | x | |
| 94 | Trần Thị Vân | 12/02/1982 | Khoa QT & Marketing | | x | | x |
| 95 | Vũ Văn Giang | 08/02/1989 | Khoa QT & Marketing | x | | | x |
| 96 | Đặng Hương Giang | 19/02/1982 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 97 | Phạm Đức Tài | 02/05/1987 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 98 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 14/01/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 99 | Vũ Thị Thục Oanh | 11/10/1982 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |
| 100 | Trần Ngọc Vân | 23/07/1989 | Khoa TCNH & BH | x | | | x |
| 101 | Nguyễn Thị Phượng | 14/05/1980 | Khoa Thương mại | | x | x | |
| 102 | Mai Hoàng Thịnh | 24/06/1978 | Khoa Thương mại | x | | x | |
| 103 | Trần Đăng Quân | 08/03/1976 | Khoa Thương mại | x | | x | |
| 104 | Trần Ngọc Tú | 06/11/1987 | Khoa Thương mại | x | | x | |
| 105 | Trần Thọ Khải | 20/06/1970 | Khoa Thương mại | x | | | x |
| 106 | Nguyễn Văn Hưng | 22/08/1990 | Khoa Thương mại | x | | | x |
| 107 | Giáp Văn Dương | 12/07/1989 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 108 | Nguyễn Đức Trung | 22/01/1992 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 109 | Thái Minh Quang | 14/06/1990 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 110 | Chu Thị Mận | 13/05/1991 | Phòng CT&CTSV | | x | x | |
| 111 | Trần Lê Phong | 17/10/1987 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 112 | Bùi Thanh Tuân | 26/10/1985 | Phòng CT&CTSV | x | | | x |
| 113 | Hồ Mai Hoa | 29/11/1974 | Phòng Đao tạo | | x | | x |
| 114 | Lê Minh Tuấn | 23/01/1997 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 115 | Tô Thành Công | 10/10/1997 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 116 | Đỗ Mạnh Cường | 02/02/1999 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 117 | Vũ Thu Uyên | 15/03/1983 | Phòng Đào tạo | | x | x | |
| 118 | Đỗ Tuấn Hạnh | 21/02/1983 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 119 | Trần Văn Trường | 11/10/1981 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 120 | Phí Thị Kiều Liên | 25/08/1973 | Phòng Đào tạo | | x | x | |
| 121 | Nguyễn Thị Hồng Sâm | 16/02/1974 | Phòng Đào tạo | | x | x | |
| 122 | Lê Đức Toản | 20/02/1982 | Phòng Đào tạo | x | | | x |
| 123 | Nguyễn Thị Thuỳ Linh | 20/11/1987 | Phòng Đào tạo | | x | | x |
| 124 | Phạm Văn Học | 24/10/1973 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 125 | Nguyễn Hồ Khải | 17/07/1967 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 126 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 29/06/1969 | Phòng HCQT | | x | x | |
| 127 | Phạm Thị Hương Giang | 06/07/1982 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 128 | Nguyễn Tất Tú | 13/02/1992 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 129 | Trần Xuân Hà | 07/07/1968 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 130 | Nguyễn Lộc Cường | 27/01/1984 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 131 | Nguyễn Thị Thu Hường | 07/03/1974 | Phòng KH - CN | | x | | x |
| 132 | Trương Thị Thuỷ | 02/12/1971 | Phòng KH- CN | | x | x | |
| 133 | Đoàn Thị Diệp Uyển | 01/06/1977 | Phòng KH- CN | | x | x | |
| 134 | Phạm Hữu Mỹ Dục | 07/08/1968 | P. Khảo thí & ĐBCL | x | | x | |
| 135 | Lưu Thị Mai Lan | 20/07/1979 | P. Khảo thí & ĐBCL | | x | x | |
| 136 | Phạm Ngọc Linh | 09/12/1993 | Phòng TCBC | x | | x | |
| 137 | Phan Thị Thái | 10/02/1981 | Phòng TCCB | | x | x | |
| 138 | Phạm Ngọc Anh | 21/01/1988 | Phòng TCCB | | x | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | Vũ Thị Bích Ngọc | 09/09/1988 | Phòng TCCB | | x | | x |
| 140 | Nguyễn Thị Lan | 21/05/1982 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 141 | Nguyễn Ánh Hồng | 24/02/1990 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 142 | Nguyễn Thị Thuỷ | 04/10/1975 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 143 | Phạm Thị Lan Hương | 04/11/1981 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 144 | Nguyễn Thị Hương Giang | 31/01/1986 | Phòng TCKT | | x | | x |
| 145 | Phạm Văn Giảng | 25/05/1991 | Phòng TS & TT | x | | x | |
| 146 | Vũ Trường Giang | 30/07/1993 | Phòng TS & TT | x | | x | |
| 147 | Lê Thanh Của | 18/06/1991 | Phòng TS & TT | x | | x | |
| 148 | Nguyễn Như Cường | 23/08/1983 | Phòng TS & TT | x | | x | |
| 149 | Phan Thị Thanh Thuỷ | 24/06/1969 | Phòng TS & TT | | x | x | |
| 150 | Nguyễn Thị Hải Yến | 18/08/1980 | Phòng TS & TT | | x | | x |
| 151 | Phạm Thanh Loan | 23/06/1987 | Phòng TT-PC | | x | | x |
| 152 | Nguyễn Ngọc Hữu | 26/10/1973 | TT GDQP-AN | x | | | x |
| 153 | Phạm Thị Tuyết | 20/10/1986 | TT GDQP-AN | | x | | x |
| 154 | Đỗ Văn Dũng | 28/11/1978 | TT GDQP-AN | x | | | x |
| 155 | Trần Thị Mỹ Linh | 15/12/1982 | TT HTQT | | x | x | |
| 156 | Lê Văn Kiên | 06/10/1991 | TT HTQT | x | | x | |
| 157 | Phạm Nhất Khiêm | 15/08/1978 | TT NN- TH | x | | | x |
| 158 | Trần Thị Gấm | 04/10/1974 | TT NN- TH | | x | | x |
| 159 | Vũ Sinh Lương | 26/05/1972 | TT QLXD & DV | x | | x | |
| 160 | Thân Văn Diễn | 28/11/1984 | TT Thư viện | x | | x | |
| | ***Cộng*** | | | ***81*** | ***79*** | ***109*** | ***51*** |

**2. Danh mục khám sức khỏe:**

| STT | Danh mục khám | Đối tượng | |
|---|---|---|---|
| | | Nữ | Nam |
| **II. KHÁM LÂM SÀNG:** | | | |
| 1 | **Khám nội, ngoại tổng quát:**<br>*Bác sĩ đa khoa khám và tư vấn* | X | X |
| 2 | Kiểm tra phụ khoa (cho nữ) dùng mỏ vịt một lần | | |
| 3 | Kiểm tra và nội soi tai mũi họng (bằng máy) | | |
| 4 | Kiểm tra mắt (bằng các máy đo hiện đại) | | |
| 5 | Kiểm tra và khám răng hàm mặt | | |
| 6 | **Kiểm tra thể lực, mạch, huyết áp:**<br>*Cân nặng, chiều cao, mạch và huyết áp.* | | |
| 7 | Hồ sơ khám sức khỏe (Hồ sơ khám sức khỏe, phiếu kết quả cá nhân trong phong bì kín, công văn trả lời kết quả, sổ tổng hợp kết quả khám,..) | | |
| 8 | Suất ăn miễn phí có giá trị trong ngày gồm: Phở, bún, cháo, xôi, đồ uống và hoa quả | | |
| **III. XÉT NGHIỆM:** | | | |
| 1 | **Tổng phân tích máu (Công thức máu toàn phần):**<br>*Kiểm tra số lượng bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, Hemoglobin, ...; đánh giá tình trạng thiếu máu, một số bệnh toàn thân* | X | X |
| 2 | **Bộ Lipid máu (mỡ máu): cholesterol toàn phần, triglyceride:**<br>*Đánh giá những rối loại do mỡ máu.* | X | X |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | **Xét nghiệm chức năng gan: GOT, GPT, GGT:**<br>*Kiểm tra men gan, đánh giá viêm gan và các bệnh về gan* | X | X |
| 4 | **Xét nghiệm chức năng thận: Ure, Creatinine:**<br>*Đánh giá về chức năng thận* | X | X |
| 5 | **Xét nghiệm Axit Uric:** *Liên quan đến bệnh gút* | X | X |
| 6 | **Đường huyết lúc đói:** *Phát hiện bệnh tiểu đường và những rối loạn về đường máu* | X | X |
| 7 | **Định lượng TSH, FT4, T3:**<br>Chẩn đoán các bệnh lý về tuyến giáp | X | X |
| 8 | **Xét nghiệp Protein toàn phần**<br>Kiểm tra chất dinh dưỡng trong cơ thể | X | X |
| 9 | **Xét nghiệp Albumin toàn phần:** Suy giảm chức năng gan | | X |
| 10 | Xét nghiệm Calci toàn phần | X | |
| 11 | Testoterol (nam) | | X |
| 12 | Phản ứng khớp CRP:<br>Đánh giá theo dõi tình trạng các bệnh lý viêm khớp | | X |
| 13 | **Soi tươi dịch âm đạo:**<br>Chẩn đoán các bệnh lý viêm nhiễm âm đạo:vi khuẩn, nấm...Chỉ thực hiện khi khám phụ khoa | X | |
| **IV. XÉT NGHIỆM TẦM SOÁT UNG THƯ:** | | | |
| 1 | **Định lương AFP**<br>Kiểm tra & chẩn đoán ung thư tế bào gan | | X |
| 2 | **Định lượng SCC:**<br>Sàng lọc và theo dõi điều trị ung thư vòm họng | X | X |
| 3 | **Định lượng PSA toàn phần**<br>Kiểm tra và chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt cho nam | | X |
| 4 | **Định lượng CA 125**<br>Kiểm tra và theo dõi ung thư biểu mô buồng trứng cho nữ | X | |
| 5 | **Định lượng CEA**<br>Kiểm tra và chẩn đoán và tiên lượng 1 số loại ung thư nhất là đại tràng, trực tràng | X | X |
| **V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH/ CHẨN ĐOÁN CHỨC NĂNG:** | | | |
| 1 | **Chụp tim phổi:** *Kiểm tra và phát hiện các vấn đề bất thường của bóng tim phổi* | X | X |
| 2 | **Siêu âm ổ bụng tổng quát bao gồm:** *Phát hiện các bất thường về gan, mật, tụy, thận, lách, ...* | X | X |
| 3 | **Siêu âm:** Nữ phần phụ, tử cung - buồng trứng, Nam: Tiền liệt tuyến). | X | X |
| 4 | **Siêu âm tuyến giáp:** Kiểm tra kích thước, hình ảnh tuyến giáp, phát hiện nang, nhân, u... | X | X |
| 5 | **Siêu âm tim** | X | X |
| 6 | **Siêu âm vú:**<br>Kiểm tra mật độ vú, hình ảnh tuyến vú, phát hiện nang, nhân xơ, u, hạch bất thường và chẩn đoán, dò tìm những bất thường ở tuyến vú, đặc biệt là bệnh ung thư. | X | |
| 7 | **Điện tim:**<br>*Phát hiện các bất thường để chẩn đoán và định hướng các bệnh về tim mạch.* | X | X |

# PHỤ LỤC SỐ 03

## 1. Danh sách cụ thể:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Đơn vị | Nam | Nữ | HN | NĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Lê Minh Châu | 21/03/1980 | Khoa CNTP | | x | x | |
| 2 | Nguyễn Thị Chà | 20/08/1985 | Khoa CNTP | | x | x | |
| 3 | Vũ Thị Thu Hà | 09/04/1984 | Khoa CNTP | | x | x | |
| 4 | Phạm Thị Thu | 01/09/1980 | Khoa CNTP | | x | | x |
| 5 | Phạm Quang Tứ | 07/10/1977 | Khoa CNTP | x | | | x |
| 6 | Trần Thị Thúy Quỳnh | 02/11/1983 | Khoa CNTP | | x | | x |
| 7 | Phan Thị Thanh Hương | 13/09/1983 | Khoa CNTP | | x | | x |
| 8 | Lê Thị Kiều Oanh | 08/07/1978 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 9 | Vũ Mỹ Hạnh | 15/09/1982 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 10 | Đào Thụy Ánh | 26/04/1977 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 11 | Doãn Thị Thuý Hiền | 02/03/1978 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 12 | Nguyễn Thu Hiền | 09/03/1983 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 13 | Lương Thị Thảo Hiếu | 25/07/1973 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 14 | Đặng Văn Giang | 10/05/1983 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 15 | Điền Thị Hồng Hà | 11/11/1987 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 16 | Trần Quốc Hoàn | 07/08/1987 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 17 | Trần Minh Đức | 05/01/1988 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 18 | Phạm Thị Thuỳ | 17/11/1986 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 19 | Hoàng Thị Minh Châu | 04/02/1985 | Khoa CNTT | | x | x | |
| 20 | Vũ Anh Tuấn | 24/08/1980 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 21 | Bùi Văn Công | 02/01/1983 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 22 | Ngô Quang Trí | 12/07/1995 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 23 | Dương Đình Thiệu | 08/05/2000 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 24 | Nguyễn Quang Hưng | 12/11/1999 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 25 | Phạm Văn Dương | 10/06/1991 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 26 | Vũ Hà Khoa | 15/10/1997 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 27 | Trần Thị Hương | 21/11/1981 | Khoa CNTT | | x | | x |
| 28 | Trần Bích Thảo | 12/11/1981 | Khoa CNTT | x | | | x |
| 29 | Trần Thanh Đại | 18/06/1983 | Khoa CNTT | x | | | x |
| 30 | Hoàng Thị Phượng | 17/07/1982 | Khoa CNTT | | x | | x |
| 31 | Phạm Minh Thái | 21/01/1984 | Khoa CNTT | x | | | x |
| 32 | Trần Quốc Toản | 30/09/1986 | Khoa CNTT | x | | | x |
| 33 | Lê Thị Mừng | 13/02/1984 | Khoa CNTT | | | | x |
| 34 | Đoàn Tuấn Nam | 22/03/1973 | Khoa CNTT | | x | | x |
| 35 | Lê Văn Tiến | 04/01/1965 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 36 | Nguyễn Ngọc Sang | 30/03/1983 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 37 | Vũ Đức Quang | 21/05/1982 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 38 | Vũ Hoài Anh | 12/08/1982 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 39 | Nguyễn Tuấn Hưng | 20/03/1980 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 40 | Nguyễn Thọ Sơn | 10/02/1985 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 41 | Lê Như Trang | 15/05/1980 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 42 | Nguyễn Mạnh Hà | 21/10/1992 | Khoa Cơ khí | x | | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 22/12/1995 | Khoa Cơ khí | | x | x | |
| 44 | Triệu Quý Huy | 05/05/1983 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 45 | Vũ Thị Phượng | 20/08/1978 | Khoa Cơ khí | | x | x | |
| 46 | Đinh Văn Phương | 17/03/1983 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 47 | Lê Huỳnh Đức | 27/05/1996 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 48 | Nguyễn Tường Vi | 19/11/1978 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 49 | Trần Ánh Viên | 02/09/1979 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 50 | Nguyễn Ngọc Thể | 30/05/2000 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 51 | Đỗ Văn Tỉnh | 24/06/2000 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 52 | Vũ Văn Thi | 18/03/1997 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 53 | Đặng Huy Hoàn | 18/09/2000 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 54 | Bùi Ánh Hưng | 07/11/1976 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 55 | Nguyễn Văn Trúc | 27/06/1981 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 56 | Nguyễn Tiến Dũng | 06/03/1983 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 57 | Trần Trọng Thể | 06/05/1983 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 58 | Trần Văn Mạnh | 02/02/1986 | Khoa Cơ khí | | x | | x |
| 59 | Trịnh Thị Mai | 07/01/1984 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 60 | Trần Vũ Lâm | 01/11/1972 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 61 | Nguyễn Thị Hương | 26/08/1987 | Khoa Cơ khí | | x | | x |
| 62 | Nguyễn Thanh Bình | 16/04/1983 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 63 | Nguyễn Thị Thảo | 12/01/1968 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 64 | Nguyễn Thanh Nam | 21/11/1977 | Khoa Dệt may & TT | x | | x | |
| 65 | Nguyễn Thị Thu Lan | 29/05/1978 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 66 | Nguyễn Thị Thuỳ | 31/08/1979 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 67 | Bùi Thanh Hương | 11/02/1975 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 68 | Trần Thị Thu Hà | 09/09/1970 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 69 | Bùi Quang Lập | 08/11/1981 | Khoa Dệt may & TT | x | | x | |
| 70 | Trần Thanh Hải | 10/03/1982 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 71 | Đỗ Thị Lan | 12/03/1980 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 72 | Đặng Thị Lý | 17/09/1977 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 73 | Lê Thị Tâm Thanh | 18/08/1972 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 74 | Quách Thùy Dương | 24/04/1987 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 75 | Cao Minh Tiến | 29/11/1984 | Khoa Dệt may & TT | x | | x | |
| 76 | Đào Thị Tình | 11/10/1996 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 77 | Phùng An Như | 15/01/2001 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 78 | Nguyễn Thanh Hương | 20/12/1993 | Khoa Dệt may & TT | | x | x | |
| 79 | Đoàn Trần Nguyên | 09/12/1973 | Khoa DL & KS | x | | x | |
| 80 | Nguyễn Thuỵ Phương | 02/05/1976 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 81 | Nguyễn Hương Liên | 28/07/1983 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 82 | Lê Thị Vân Anh | 18/07/1986 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 83 | Nguyễn Thị Thanh Hoa | 27/10/1980 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 84 | Phạm Thị Thu Hà | 09/08/1987 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 85 | Trần Tuệ An | 02/01/1990 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 86 | Phạm Xuân Phú | 11/10/1982 | Khoa DL & KS | x | | x | |
| 87 | Phạm Thanh Bình | 01/01/1977 | Khoa DL & KS | x | | x | |
| 88 | Phạm Quang Khánh | 21/08/1989 | Khoa DL & KS | x | | x | |
| 89 | Trần Thị Thu Huyền | 03/03/1987 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 90 | Phạm Thị Thanh Tân | 28/10/1990 | Khoa DL & KS | | x | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 91 | Dương Thanh Tùng | 03/06/1976 | Khoa DL & KS | x | | x | |
| 92 | Phạm Ngọc Mai | 02/06/1991 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 93 | Trần Thị Thu Hảo | 07/04/1987 | Khoa DL & KS | | x | x | |
| 94 | Phạm Thị Thùy Linh | 22/10/1987 | Khoa DL & KS | | x | | x |
| 95 | Đỗ Thị Phượng | 08/08/1986 | Khoa DL & KS | | x | | x |
| 96 | Hà Thị Thu Thủy | 05/03/1987 | Khoa DL & KS | | x | | x |
| 97 | Nguyễn Thị Thu Trang | 26/05/1987 | Khoa DL & KS | | x | | x |
| 98 | Nguyễn Thị Lan Anh | 31/05/1977 | Khoa DM & TT | | x | | x |
| 99 | Bùi Thị Thu Hiền | 23/02/1976 | Khoa DM & TT | | x | | x |
| 100 | Trần Nguyên Lân | 07/07/1982 | Khoa DM & TT | x | | | x |
| 101 | Lê Xuân Thắng | 27/10/1968 | Khoa DM & TT | x | | | x |
| 102 | Nguyễn Thu Thủy | 17/06/1983 | Khoa DM & TT | | x | | x |
| 103 | Nguyễn Thị Hòa | 02/06/1982 | Khoa DM & TT | | x | | x |
| 104 | Trần Thụy Liên | 07/11/1971 | Khoa DM & TT | x | | | x |
| 105 | Phạm Ngọc Sâm | 25/01/1977 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 106 | Hà Huy Giáp | 28/10/1984 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 107 | Nguyễn Hải Bình | 30/07/1982 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 108 | Mai Văn Duy | 27/10/1989 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 109 | Nguyễn Đức Dương | 21/07/1986 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 110 | Đặng Thị Tuyết Minh | 31/05/1990 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 111 | Nguyễn Thùy Dung | 07/07/1990 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 112 | Trần Thúy Quỳnh | 31/10/1994 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 113 | Phạm Thị Giang | 26/10/1997 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 114 | Thân Thị Thương | 20/01/1983 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 115 | Nguyễn Thị Hiên | 19/10/1996 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 116 | Vũ Văn Dũng | 14/08/1994 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 117 | Nguyễn Thị Thu Yến | 12/11/1998 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 118 | Đặng Quốc Du | 27/12/1985 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 119 | Chu Thị Thuý | 08/08/1996 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 120 | Nguyễn Đăng Tú | 12/12/1995 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 121 | Phan Hoài Nam | 19/10/1995 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 122 | Nguyễn Cao Cường | 20/01/1980 | Khoa Điện -TĐH | x | | | x |
| 123 | Lê Thị Hoàn | 30/03/1982 | Khoa Điện -TĐH | | x | | x |
| 124 | Doãn Văn Hoá | 09/06/1984 | Khoa Điện -TĐH | x | | | x |
| 125 | Lê Văn Ánh | 10/08/1976 | Khoa Điện -TĐH | x | | | x |
| 126 | Trần Đông | 24/10/1980 | Khoa Điện -TĐH | x | | | x |
| 127 | Vũ Thị Tố Linh | 17/08/1987 | Khoa Điện -TĐH | | x | | x |
| 128 | Hoàng Đình Cơ | 11/07/1974 | Khoa Điện -TĐH | x | | | x |
| 129 | Nguyễn Văn Vụ | 23/07/1983 | Khoa Điện -TĐH | x | | | x |
| 130 | Trần Quang Bách | 12/03/1984 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 131 | Tô Văn Bình | 04/06/1985 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 132 | Bùi Văn Hậu | 28/08/1979 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 133 | Phạm Văn Nam | 28/02/1985 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 134 | Nguyễn Ngọc Thành | 03/03/1979 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 135 | Phạm Anh Tuấn | 06/11/1980 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 136 | Bùi Thị Phượng | 28/08/1989 | Khoa Điện tử & KTMT | | x | x | |
| 137 | Vũ Trung Dũng | 06/02/1984 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 138 | Trần Thu Hương | 30/10/1993 | Khoa Điện tử & KTMT | | x | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | Trần Thị Hường | 30/10/1980 | Khoa Điện tử & KTMT | | x | x | |
| 140 | Bùi Thị Nhi | 12/12/1997 | Khoa Điện tử & KTMT | | x | x | |
| 141 | Nguyễn Thiên Tân | 20/02/1980 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 142 | Nguyễn Quang Huy | 06/10/1983 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 143 | Đào Duy Tân | 28/05/2001 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 144 | Phạm Thị Thu Hà | 06/07/1978 | Khoa Điện tử & KTMT | | x | | x |
| 145 | Trần Thị Hường | 01/10/1978 | Khoa Điện tử & KTMT | | x | | x |
| 146 | Ninh Văn Thọ | 02/04/1972 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 147 | Đặng Khánh Toàn | 10/04/1985 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 148 | Vũ Anh Nam | 17/09/1989 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 149 | Lê Anh Tuấn | 16/08/1979 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 150 | Vũ Ngọc Dân | 05/08/1983 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | | x |
| 151 | Thái Chí Linh | 28/06/1979 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 152 | Nguyễn Quang Thoả | 26/05/1985 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 153 | Đoàn Thanh Phong | 23/08/1985 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 154 | Nguyễn Tiến Trung | 08/12/1983 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 155 | Đỗ Văn Tùng | 05/12/1987 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 156 | Vũ Minh Tân | 29/06/1989 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 157 | Nguyễn Tiến Cường | 24/01/1989 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 158 | Đỗ Thị Huyền Trang | 02/07/1987 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 159 | Cao Duy Chương | 19/06/1992 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 160 | Bùi Lệ Thu | 26/04/1993 | Khoa GDTC | x | | x | |
| 161 | Nguyễn Anh Tuấn | 20/06/1986 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 162 | Nguyễn Thị Thảo Mai | 05/02/1994 | Khoa GDTC | | x | x | |
| 163 | Nguyễn Tuấn Phong | 26/12/1981 | Khoa GDTC | x | | | x |
| 164 | Phạm Tuấn Hải | 02/05/1986 | Khoa GDTC | x | | | x |
| 165 | Trần Mạnh Huân | 24/11/1986 | Khoa GDTC | x | | | x |
| 166 | Trần Thị Phương Thảo | 24/01/1988 | Khoa GDTC | | x | | x |
| 167 | Nguyễn T. Thanh Hương | 27/06/1977 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 168 | Nguyễn Quang Hưng | 26/03/1974 | Khoa Kế toán KT | x | | x | |
| 169 | Trần Bích Nga | 10/11/1975 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 170 | Vũ Thị Vân Anh | 08/01/1980 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 171 | Lê Thị Bình | 09/09/1976 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 172 | Ngô Thị Trà | 10/07/1978 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 173 | Vũ Thị Thanh Tâm | 13/09/1981 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 174 | Trần Thị Ngọc Hà | 10/08/1979 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 175 | Mai Thị Sen | 03/07/1983 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 176 | Phạm Thị Hồng Thắm | 20/01/1987 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 177 | Nguyễn Thanh Huyền | 27/07/1982 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 178 | Trần Thị Ngọc Thuý | 10/12/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 179 | Nguyễn Thị Hải Vân | 22/07/1987 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 180 | Lê Thị Hoà | 24/01/1987 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 181 | Phạm Thị Thuỳ Vân | 04/10/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 182 | Đỗ Thị Thanh Tâm | 29/11/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 183 | Nguyễn Thị Nguyệt | 04/10/1989 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 184 | Đinh Thị Thuỳ Liên | 14/01/1984 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 185 | Lưu Thị Hoan | 10/01/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 186 | Hoàng Thị Hường | 19/09/1981 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 187 | Vũ Thị Duyên | 20/11/1983 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 188 | Nguyễn Thị Dung | 15/08/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 189 | Mai Thanh Hằng | 21/09/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 190 | Phùng Thị Hiền | 24/12/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 191 | Nguyễn Thùy Linh | 21/05/1987 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 192 | Phạm Thị My | 18/03/1987 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 193 | Trần Thu Nga | 19/10/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 194 | Trần Thị Thanh Tâm | 12/11/1989 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 195 | Phạm Thị Tươi | 01/05/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 196 | Đỗ Thị Tuyết | 17/02/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 197 | Trần Thị Hồng Vân | 01/05/1989 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 198 | Phạm Thu Hương | 16/08/1993 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 199 | Nguyễn Thị Thu Hà | 02/08/1979 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 200 | Nguyễn Thị Hằng | 15/01/1978 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 201 | Trần Thanh Thủy | 08/10/1985 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 202 | Đặng Thị Mây | 18/01/1984 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 203 | Vũ Thị Diệp | 11/08/1984 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 204 | Lê Thị Oanh | 16/05/1984 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 205 | Nguyễn Thuý Hằng | 19/11/1986 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 206 | Trần Phương Thuý | 18/11/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 207 | Lương Thị Yến | 08/09/1982 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 208 | Lê Minh Thành | 07/12/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 209 | Trần Thị Quyên | 05/10/1986 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 210 | Lương Thị Nga | 14/02/1989 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 211 | Nguyễn Thị Hoàn | 07/03/1988 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 212 | Nguyễn Thị Thanh Hoài | 18/03/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 213 | Nguyễn Hoàng Giang | 30/07/1986 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 214 | Tăng Thị Bích Quyên | 16/07/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 215 | Trần Thị Luận | 03/04/1989 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 216 | Nguyễn Thị Thọ | 15/06/1989 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 217 | Nguyễn Thị Sâm | 20/03/1990 | Khoa Kế toán KT | | x | | x |
| 218 | Lê Thanh Sơn | 19/08/1969 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 219 | Cao Thị Thanh Xuân | 24/08/1979 | Khoa KHUD | | x | x | |
| 220 | Hà Anh Dũng | 25/11/1971 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 221 | Nguyễn Thị Hạnh Lê | 23/02/1984 | Khoa KHUD | | x | x | |
| 222 | Phạm Thị Thanh Thuỷ | 20/05/1979 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 223 | Bùi Thị Huế | 25/02/1986 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 224 | Hà Thị Thanh | 20/10/1977 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 225 | Nguyễn Thị Thu | 06/11/1988 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 226 | Lê Hằng Anh | 23/05/1996 | Khoa KHUD | x | | x | |
| 227 | Trần Bảo Trung | 05/12/1996 | Khoa KHUD | | x | x | |
| 228 | Đinh Văn Tình | 19/08/1978 | Khoa KHUD | x | | | x |
| 229 | Trần Thị Kim Thanh | 18/12/1986 | Khoa KHUD | | x | | x |
| 230 | Phạm Thị Liên | 10/06/1986 | Khoa KHUD | | x | | x |
| 231 | Phạm Văn Bằng | 15/02/1979 | Khoa KHUD | x | | | x |
| 232 | Trần Văn Toàn | 01/01/1985 | Khoa KHUD | x | | | x |
| 233 | Vũ Thị Ngọc | 09/09/1987 | Khoa KHUD | | x | | x |
| 234 | Ngô Thị Toán | 25/02/1987 | Khoa KHUD | | x | | x |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 235 | Trần Thị Tuyết Mai | 02/06/1987 | Khoa KHUD | | x | | x |
| 236 | Bùi Thanh Thuỷ | 25/06/1980 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 237 | Lê Thị Lý | 03/02/1975 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 238 | Đào Thanh Bình | 01/05/1978 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 239 | Phạm Thị Thuỳ Dương | 25/09/1981 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 240 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | 20/10/1983 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 241 | Trần Thị Hương | 17/07/1986 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 242 | Nguyễn Thị Luyến | 16/02/1985 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 243 | Hoàng Thị Thu Thuỷ | 08/06/1984 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 244 | Ninh Văn Hùng | 06/11/1991 | Khoa LLCT & PL | x | | x | |
| 245 | Nguyễn Thị Minh | 09/12/1989 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 246 | Vũ Thị Nguyệt | 27/06/1968 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 247 | Hà Diệu Hằng | 29/03/1978 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 248 | Trần Thị Thu Hằng | 03/11/1978 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 249 | Hồ Thị Phương | 20/10/1984 | Khoa LLCT & PL | | x | x | |
| 250 | Lại Thị Thuỳ Linh | 12/09/1981 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 251 | Phan Thị Hương | 17/12/1979 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 252 | Đỗ Thị Trang | 29/04/1982 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 253 | Đoàn Thị Hiền | 20/12/1988 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 254 | Phạm Thị Thanh Hằng | 03/03/1988 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 255 | Phạm Thị Thúy | 20/12/1978 | Khoa LLCT & PL | | x | | x |
| 256 | Đỗ Thị Hồng Hà | 20/09/1968 | Khoa NN | x | | x | |
| 257 | Hoàng T. Thanh Huyền | 08/12/1978 | Khoa NN | x | | x | |
| 258 | Đỗ Thị Ngọc Lan | 08/04/1977 | Khoa NN | x | | x | |
| 259 | Nguyễn Thị Lệ Thuỷ | 25/12/1978 | Khoa NN | x | | x | |
| 260 | Hoàng Thị Ánh Nguyệt | 20/02/1985 | Khoa NN | x | | x | |
| 261 | Phạm Vũ Minh Lộc | 23/12/1987 | Khoa NN | x | | x | |
| 262 | Nguyễn Thúy Ngọc | 21/09/1971 | Khoa NN | x | | x | |
| 263 | Lê My Thu | 03/12/1976 | Khoa NN | x | | x | |
| 264 | Khiếu Thị Hương | 26/04/1976 | Khoa NN | x | | x | |
| 265 | Đỗ Thuận Giang | 07/02/1989 | Khoa NN | x | | x | |
| 266 | Nguyễn Thị Thanh Hà B | 19/12/1988 | Khoa NN | x | | x | |
| 267 | Phạm Thị Diệu Linh | 10/04/1992 | Khoa NN | x | | x | |
| 268 | Bùi Thị Nga | 16/06/1991 | Khoa NN | x | | x | |
| 269 | Trần Thị Minh Phương | 18/09/1984 | Khoa NN | x | | x | |
| 270 | Trần Hải Yến | 23/08/1990 | Khoa NN | x | | x | |
| 271 | Trần Thị Ngọc Mai | 12/02/1991 | Khoa NN | x | | x | |
| 272 | Lê Thị Tâm | 14/06/1989 | Khoa NN | x | | x | |
| 273 | Nguyễn Thị Thanh Hà A | 13/12/1980 | Khoa NN | x | | x | |
| 274 | Vũ Thị Nga | 12/03/1986 | Khoa NN | x | | x | |
| 275 | Ngô Thị Thu Hiền | 20/01/1980 | Khoa NN | x | | x | |
| 276 | Đào Thị Thu Hương | 19/10/1988 | Khoa NN | x | | x | |
| 277 | Phan Thị Minh Tâm | 24/08/1994 | Khoa NN | x | | x | |
| 278 | Dương Phương Vân | 01/09/1993 | Khoa NN | x | | x | |
| 279 | Nguyễn Thị Kim Anh | 12/11/1984 | Khoa NN | x | | x | |
| 280 | Nguyễn Thị Phương Ngọc | 23/05/2001 | Khoa NN | x | | x | |
| 281 | Nguyễn Thị Hồng Hà | 01/12/1973 | Khoa NN | x | | x | |
| 282 | Vương Thị PhươngThảo | 28/05/1980 | Khoa NN | x | | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 283 | Lò Thị Lan | 02/12/1992 | Khoa NN | x | | x | |
| 284 | Nguyễn Thị Diệu Hà | 26/08/1982 | Khoa NN | x | | x | |
| 285 | Phạm Thị Thu Trang | 01/12/1987 | Khoa NN | x | | x | |
| 286 | Hoàng Thị Oanh | 12/02/1976 | Khoa NN | | x | | x |
| 287 | Trần Thị Quỳnh | 23/12/1981 | Khoa NN | | x | | x |
| 288 | Phạm Thu Yến | 25/10/1985 | Khoa NN | | x | | x |
| 289 | Trần Thị Thanh Phương | 19/05/1987 | Khoa NN | | x | | x |
| 290 | Phạm Thị Thúy | 13/11/1977 | Khoa NN | | x | | x |
| 291 | Phạm Thu Hiền | 12/10/1973 | Khoa NN | | x | | x |
| 292 | Lưu Thị Phương Thúy | 13/01/1987 | Khoa NN | | x | | x |
| 293 | Trần Thị Khương Liên | 22/01/1981 | Khoa NN | | x | | x |
| 294 | Phạm Thị Nhãn | 09/12/1981 | Khoa NN | | x | | x |
| 295 | Đặng Thị Thanh Hương | 08/07/1989 | Khoa NN | | x | | x |
| 296 | Hoàng Thị Kim Thoa | 04/09/1990 | Khoa NN | | x | | x |
| 297 | Trần Hoài Ninh | 20/09/1990 | Khoa NN | | x | | x |
| 298 | Trần Mạnh Hùng | 17/08/1974 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 299 | Vũ Đình Chuẩn | 16/09/1975 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 300 | Nguyễn T. Minh Hương | 13/06/1979 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 301 | Hoàng Thị Chuyên | 16/05/1980 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 302 | Vũ Thị Kim Thanh | 20/06/1976 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 303 | Đoàn Kim Thêu | 16/09/1982 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 304 | Nguyễn Thị Thu | 07/05/1982 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 305 | Nguyễn Phương Linh | 01/08/1983 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 306 | Nguyễn Thị Thu Hương | 02/03/1985 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 307 | Nguyễn Thanh Sơn | 08/02/1979 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 308 | Nguyễn Thị Thu Trang | 07/04/1986 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 309 | Trần Thị Kim Phượng | 30/09/1983 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 310 | Đỗ Thị Thu Hương | 02/10/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 311 | Lê Thị Huyền | 19/11/1987 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 312 | Trần Thị Minh Hải | 03/06/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 313 | Vũ Đại Đồng | 25/05/1985 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 314 | Trần Thùy Linh | 12/11/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 315 | Nguyễn T. Nguyệt Minh | 10/08/1990 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 316 | Nông Mai Thanh | 25/02/1987 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 317 | Phạm Thanh Thảo | 07/02/1985 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 318 | Đan Thu Vân | 01/04/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 319 | Trần Mạnh Tiến | 06/04/1977 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 320 | Hoàng Hiếu Thảo | 06/11/1978 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 321 | Lưu Huỳnh | 05/10/1979 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 322 | Nguyễn Thị Huyền | 01/04/1987 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 323 | Nguyễn Văn Hải | 15/09/1969 | Khoa QT&Marketing | x | | | x |
| 324 | Vũ Huy Giang | 16/03/1979 | Khoa QT&Marketing | x | | | x |
| 325 | Phạm Vũ Tuân | 28/09/1984 | Khoa QT&Marketing | x | | | x |
| 326 | Đỗ Thị Hường | 26/05/1981 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 327 | Nguyễn Hưng | 22/04/1982 | Khoa QT&Marketing | x | | | x |
| 328 | Đặng Thị Thu Phương | 13/11/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 329 | Nguyễn Thị Giang | 15/10/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 330 | Trần Thị Hằng | 15/04/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 331 | Phan Thị Minh Phương | 01/03/1981 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 332 | Nguyễn Thị Lan Anh | 31/05/1977 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 333 | Trần Thị Thanh Thuỷ | 23/01/1985 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 334 | Trần Huy Bình | 08/01/1981 | Khoa QT&Marketing | x | | | x |
| 335 | Phạm Hương Thanh | 31/10/1982 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 336 | Lê Thị Ánh | 02/02/1989 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 337 | Bùi Thị Xuân | 16/03/1987 | Khoa QT&Marketing | | x | | x |
| 338 | Trần Sĩ Định | 10/05/1980 | Khoa QT&Marketing | x | | | x |
| 339 | Nguyễn Viết Bình | 12/08/1981 | Khoa QT&Marketing | x | | | x |
| 340 | Đường Thị Thanh Hải | 21/11/1973 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 341 | Đỗ Thị Kim Thu | 28/10/1984 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 342 | Phạm Thị Phương Thảo | 28/06/1981 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 343 | Ngô Hoài Nam | 13/06/1989 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 344 | Đỗ Mỹ Dung | 09/05/1987 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 345 | Vũ Thành Long | 30/09/1989 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 346 | Trương Ngọc Chân | 10/11/1988 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 347 | Đỗ Thị Thu Quỳnh | 03/02/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 348 | Trần Thị Thuỳ Linh | 23/02/1988 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 349 | Vũ Thị Anh | 10/08/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 350 | Nguyễn Ngọc Anh | 06/12/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 351 | Trần Thị Ngọc Anh | 16/08/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 352 | Nguyễn Ngọc Hải | 07/10/1990 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 353 | Trần Thị Hoa | 01/11/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 354 | Vũ Thanh Hương | 25/10/1983 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 355 | Trần Xuân Huy | 14/07/1990 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 356 | Ngô Thanh Loan | 12/08/1986 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 357 | Phạm Thị Ngọc Mai | 14/12/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 358 | Nguyễn Thị Mai | 24/08/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 359 | Đoàn Thị Nguyệt | 03/09/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 360 | Hoàng Thúy Phương | 23/08/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 361 | Nguyễn Thị Kim Thoa | 26/12/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 362 | Lý Thị Thúy | 09/05/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 363 | Nguyễn Thị Tình | 06/10/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 364 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 09/08/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 365 | Lê Minh Trang | 27/10/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 366 | Đặng Thu Trang | 15/11/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 367 | Phạm Thị Thu Hà | 23/10/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 368 | Trương Thị Thảo | 23/12/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 369 | Lê Phương Hoa | 24/05/1991 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 370 | Nguyễn Thị Hệ | 05/10/1981 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 371 | Dương Thị Như Nguyệt | 19/04/2000 | Khoa TCNH & BH | | x | x | |
| 372 | Trần Thanh Phúc | 13/02/1985 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |
| 373 | Phạm Thị Diệu Phúc | 18/04/1987 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |
| 374 | Đoàn Phương Ngân | 09/11/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |
| 375 | Vũ Thị Kim Thanh | 11/05/1990 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |
| 376 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | 27/01/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |
| 377 | Nguyễn Hồng Yến | 10/10/1984 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |
| 378 | Vũ Thị Bích Hảo | 17/08/1989 | Khoa TCNH & BH | | x | | x |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 379 | Nguyễn Thúy Hải | 30/10/1988 | Khoa Thương mại | | x | x | |
| 380 | Nguyễn Thị Hạnh | 12/05/1989 | Khoa Thương mại | | x | x | |
| 381 | Nguyễn Thị Trang | 10/04/1989 | Khoa Thương mại | | x | x | |
| 382 | Nguyễn Thị Thanh Hoa | 04/05/1987 | Khoa Thương mại | | x | x | |
| 383 | Nguyễn Vũ Tuấn Hưng | 28/10/2001 | Khoa Thương mại | x | | x | |
| 384 | Nguyễn Thị Hoài | 07/08/1980 | Khoa Thương mại | | x | | x |
| 385 | Đỗ Thu Trang | 19/11/1982 | Khoa Thương mại | | x | | x |
| 386 | Nguyễn Thị Hương | 26/08/1987 | Khoa Thương mại | | x | | x |
| 387 | Nguyễn Anh Tuấn | 20/01/1968 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 388 | Đào Thu Huyền | 26/07/1985 | Phòng CT&CTSV | | x | x | |
| 389 | Hà Văn Chính | 16/05/2000 | Phòng CT&CTSV | x | | x | |
| 390 | Trần Thị Nhuần | 19/09/1982 | Phòng CT&CTSV | | x | | x |
| 391 | Lê Việt Xô | 29/10/1982 | Phòng CT&CTSV | x | | | x |
| 392 | Dương Thị Phương | 06/06/1988 | Phòng CT&CTSV | | x | | x |
| 393 | Lê Trọng Chương | 26/02/1966 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 394 | Dương Hoài Văn | 28/04/1974 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 395 | Nguyễn Huy Hòa | 14/09/1975 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 396 | Đỗ Văn Việt | 05/03/2000 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 397 | Nguyễn Mạnh Quân | 24/10/2000 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 398 | Vũ Xuân Tuấn | 18/08/2000 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 399 | Nguyễn Thành Trung | 09/03/2000 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 400 | Lý Thị Nhiên | 11/08/1984 | Phòng Đào tạo | | x | x | |
| 401 | Trần Văn Thành | 06/01/1991 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 402 | Trần Viết Thắng | 16/08/1980 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 403 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | 02/06/1994 | Phòng Đào tạo | | x | x | |
| 404 | Nguyễn Thị Thu | 12/05/1983 | Phòng Đào tạo | | x | x | |
| 405 | Hà Đăng Huy | 28/06/2001 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 406 | Tống Bá Quang Anh | 20/10/2001 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 407 | Vũ Văn Quyết | 28/10/2001 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 408 | Vũ Duy Hưng | 24/12/1980 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 409 | Phạm Ngọc Cường | 17/10/1986 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 410 | Nguyễn Ích Tú | 13/10/1985 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 411 | Nguyễn Hải Đức | 22/09/1981 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 412 | Trần Trường Giang | 19/03/1981 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 413 | Lưu Trọng Lư | 26/06/1966 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 414 | Bùi Tuấn Anh | 10/08/1978 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 415 | Mai Minh Ngọc | 19/01/1989 | Phòng Đào tạo | | x | | x |
| 416 | Nguyễn Quang Chánh | 03/11/1979 | Phòng Đào tạo | x | | | x |
| 417 | Trương Công Toại | 10/04/1985 | Phòng Đào tạo | x | | | x |
| 418 | Vũ Thị Thanh Huyền | 22/07/1991 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 419 | Trần Hoàng Yến | 13/09/1968 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 420 | Đặng Quang Huy | 23/05/1963 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 421 | Trần Thị Hà | 30/09/1980 | Phòng KH - CN | x | | x | |
| 422 | Phạm Anh Tuấn | 01/02/1978 | Phòng KH - CN | x | | | x |
| 423 | Phan Trọng Đức | 17/07/1979 | Phòng KT & ĐBCL | x | | x | |
| 424 | Trần Thị Thanh Hương | 23/11/1975 | Phòng KT & ĐBCL | | x | x | |
| 425 | Đặng Thị Phượng | 10/10/1984 | Phòng KT & ĐBCL | | x | | x |
| 426 | Nguyễn Anh Tùng | 01/10/1998 | Phòng TCCB | x | | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 427 | Vũ Quang Hưng | 14/08/1982 | Phòng TCCB | x | | | x |
| 428 | Phạm Thị Minh Hương | 15/10/1991 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 429 | Lê Thị Hồng Hạnh | 05/08/1974 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 430 | Nguyễn Thị Cúc | 28/01/1990 | Phòng TCKT | | x | x | |
| 431 | Nguyễn Gia Dần | 05/10/1964 | Phòng TCKT | x | | | x |
| 432 | Nguyễn Phương Thu | 01/10/1983 | Phòng TT- PC | | x | | x |
| 433 | Trần Thị Hoàng Tú | 29/12/1983 | Phòng TT- PC | | x | | x |
| 434 | Vũ Mai Anh | 23/10/1998 | Phòng TT- PC | | x | x | |
| 435 | Đặng Thị Thu Hiền | 09/12/1988 | Phòng TT- PC | | x | | x |
| 436 | Đỗ Văn Nghiêm | 06/09/1982 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 437 | Nguyễn Nam Trà | 04/11/1979 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 438 | Đinh Thọ Long | 25/11/1981 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 439 | Bùi Minh Tân | 01/09/1985 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 440 | Đinh Anh Minh | 16/07/1987 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 441 | Nguyễn Văn Cương | 23/02/1982 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 442 | Đỗ Huy San | 10/01/1984 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 443 | Trần Văn Cương | 02/07/1995 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 444 | Cao Minh Đức | 04/06/1996 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 445 | Phạm Văn Tự | 21/10/1974 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 446 | Cao Trung Kiên | 20/11/1985 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 447 | Lê Khắc Anh | 06/06/1992 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 448 | Hoàng Văn An | 15/09/1989 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 449 | Nguyễn Đình Trường | 10/03/1989 | TT GDQP- AN | x | | | x |
| 450 | Nguyễn Thị Ngọc | 14/09/1982 | TT NN- Tin học | x | | x | |
| 451 | Phạm Đức Cường | 27/11/1987 | TT NN- Tin học | x | | x | |
| 452 | Vũ Đức Ngọc Sơn | 13/11/1983 | TT QLXD & DV | x | | x | |
| 453 | Đào Đình Hoàng | 13/10/1994 | TT QLXD & DV | x | | x | |
| 454 | Nguyễn Hồng Đức | 09/05/1977 | TT QLXD & DV | x | | | x |
| 455 | Trần Quốc Đạt | 05/12/1989 | TT QLXD & DV | x | | x | |
| 456 | Phan Thị Thư | 05/02/1988 | TT Thư viện | | x | x | |
| 457 | Bùi Thị Thúy Hằng | 17/11/1990 | TT Thư viện | | x | x | |
| 458 | Mai Thị Trang | 15/05/1995 | TT Thư viện | | x | x | |
| 459 | Trần Thị Thu Hoài | 03/02/1995 | TT Thư viện | | x | x | |
| 460 | Mai Thanh Huyền | 04/10/2000 | TT Thư viện | | x | x | |
| 461 | Đỗ Thị Vân Hoài | 17/12/1985 | TT Thư viện | | x | | x |
| 462 | Phạm Đình Chiến | 19/10/1988 | TT Thư viện | x | | x | |
| 463 | Nguyễn Như Mạnh | 12/10/1981 | TT Thư viện | x | | x | |
| | ***Cộng*** | | | ***198*** | ***264*** | ***307*** | ***156*** |

## 2. Danh mục khám sức khỏe:

| STT | Danh mục khám | Đối tượng | |
|---|---|---|---|
| | | Nữ | Nam |
| **II. KHÁM LÂM SÀNG:** | | | |
| 1 | **Khám nội, ngoại tổng quát:** *Bác sĩ đa khoa khám và tư vấn* | X | X |
| 2 | Kiểm tra phụ khoa (cho nữ) dùng mỏ vịt một lần | | |
| 3 | Kiểm tra và nội soi tai mũi họng (bằng máy) | | |
| 4 | Kiểm tra mắt (bằng các máy đo hiện đại) | | |
| 5 | Kiểm tra và khám răng hàm mặt | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6 | **Kiểm tra thể lực, mạch, huyết áp:**<br>*Cân nặng, chiều cao, mạch và huyết áp.* | | |
| 7 | Hồ sơ khám sức khỏe (Hồ sơ khám sức khỏe, phiếu kết quả cá nhân trong phong bì kín, công văn trả lời kết quả, sổ tổng hợp kết quả khám,..) | | |
| 8 | Suất ăn miễn phí có giá trị trong ngày gồm: Phở, bún, cháo, xôi, đồ uống và hoa quả | | |
| **III. XÉT NGHIỆM:** | | | |
| 1 | **Tổng phân tích máu (Công thức máu toàn phần):**<br>*Kiểm tra số lượng bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, Hemoglobin, ...; đánh giá tình trạng thiếu máu, một số bệnh toàn thân* | X | X |
| 2 | **Bộ Lipid máu (mỡ máu): cholesterol toàn phần, triglyceride:** *Đánh giá những rối loại do mỡ máu.* | X | X |
| 3 | **Xét nghiệm chức năng gan: GOT, GPT, GGT:**<br>*Kiểm tra men gan, đánh giá viêm gan và các bệnh về gan* | X | X |
| 4 | **Xét nghiệm chức năng thận: Ure, Creatinine:**<br>*Đánh giá về chức năng thận* | X | X |
| 5 | **Xét nghiệm Axit Uric:** *Liên quan đến bệnh gút* | | X |
| 6 | **Đường huyết lúc đói:** *Phát hiện bệnh tiểu đường và những rối loạn về đường máu* | X | X |
| 7 | **Định lượng: Bilirubil TP, TT:** Chẩn đoán và theo dõi bệnh lý liên quan đến gan - mật, sỏi mật, viêm túi mật, viêm gan, ung thư gan, ung thư tuyến tụy,… | | X |
| 8 | Xét nghiệm Calci toàn phần | X | X |
| 9 | **Định lượng TSH, FT4:** Chẩn đoán các bệnh lý về tuyến giáp | X | X |
| 10 | **Soi tươi dịch âm đạo:** Chẩn đoán các bệnh lý viêm nhiễm âm đạo:vi khuẩn, nấm...Chỉ thực hiện khi khám phụ khoa | X | |
| **IV. XÉT NGHIỆM TẦM SOÁT UNG THƯ:** | | | |
| 1 | **Định lượng CEA:** Kiểm tra và chẩn đoán và tiên lượng 1 số loại ung thư nhất là đại tràng, trực tràng | | X |
| 2 | **Định lượng SCC:**<br>Sàng lọc và theo dõi điều trị ung thư vòm họng | X | X |
| 3 | **Định lượng PSA toàn phần**<br>Kiểm tra và chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt cho nam | | X |
| 4 | **Định lượng CA 125**<br>Kiểm tra và theo dõi ung thư biểu mô buồng trứng cho nữ | X | |
| **V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH/ CHẨN ĐOÁN CHỨC NĂNG:** | | | |
| 1 | **Chụp tim phổi:** *Kiểm tra và phát hiện các vấn đề bất thường của bóng tim phổi* | X | X |
| 2 | **Siêu âm ổ bụng tổng quát bao gồm:**<br>*Phát hiện các bất thường về gan, mật, tụy, thận, lách, ...* | X | X |
| 3 | **Siêu âm:** Nữ phần phụ, tử cung - buồng trứng, Nam: Tiền liệt tuyến). | X | X |
| 4 | **Siêu âm tuyến giáp:** Kiểm tra kích thước, hình ảnh tuyến giáp, phát hiện nang, nhân, u... | X | X |
| 5 | **Siêu âm tim** | X | X |
| 6 | **Siêu âm vú:** Kiểm tra mật độ vú, hình ảnh tuyến vú, phát hiện nang, nhân xơ, u, hạch bất thường và chẩn đoán, dò tìm những bất thường ở tuyến vú, đặc biệt là bệnh ung thư. | X | |
| 7 | **Điện tim:** *Phát hiện các bất thường để chẩn đoán và định hướng các bệnh về tim mạch.* | | X |

# PHỤ LỤC SỐ 04

## 1. Danh sách cụ thể:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Đơn vị | Nam | Nữ | HN | NĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thế Mạnh | 18/09/1994 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 2 | Phạm Văn Ất | 11/06/1945 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 3 | Hoàng Đắc Thắng | 20/12/1961 | Khoa CNTT | x | | x | |
| 4 | Đỗ Văn Chương | 03/06/1955 | Khoa Công nghệ TP | x | | x | |
| 5 | Bùi Quang Thuật | 29/05/1962 | Khoa Công nghệ TP | x | | x | |
| 6 | Vũ Khánh Xuân | 25/02/1957 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 7 | Nguyễn Trọng Điền | 12/09/1957 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 8 | Hà Minh Hùng | 04/09/1954 | Khoa Cơ khí | x | | x | |
| 9 | Trần Ngọc Hải | 09/02/1959 | Khoa Cơ khí | x | | | x |
| 10 | Nguyễn Thị Tuyến | 03/07/1954 | Khoa Dệt may và TT | | x | | x |
| 11 | Lại Phi Hùng | 01/08/1954 | Khoa Du lịch và KS | x | | x | |
| 12 | Võ Quang Lạp | 01/02/1943 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 13 | Nguyễn Như Hiển | 28/02/1953 | Khoa Điện - TĐH | x | | x | |
| 14 | Mai Văn Tào | 21/01/1989 | Khoa Điện - TĐH | x | | | x |
| 15 | Vũ Thanh Hải | 16/12/1954 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 16 | Lâm Hồng Thạch | 03/06/1956 | Khoa Điện tử & KTMT | x | | x | |
| 17 | Nguyễn Đức Lợi | 12/08/1957 | Khoa Kế toán KT | x | | x | |
| 18 | Phạm Thị Thắng | 25/05/1958 | Khoa Kế toán KT | x | | x | |
| 19 | Nguyễn Thị Bất | 10/02/1957 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 20 | Đặng Thị Loan | 08/08/1954 | Khoa Kế toán KT | | x | x | |
| 21 | Trần Đức Chiến | 20/12/1958 | Khoa Khoa họcƯD | x | | x | |
| 22 | Trần Thị Anh Hoa | 19/05/1964 | Khoa Khoa họcƯD | | x | x | |
| 23 | Hà Tiến Ngoạn | 29/07/1951 | Khoa Khoa họcƯD | x | | x | |
| 24 | Đặng Văn Soa | 10/03/1962 | Khoa Khoa họcƯD | x | | x | |
| 25 | Võ Thị Dương | 11/11/1963 | Khoa LLCT&PL | | x | x | |
| 26 | Nguyễn Thị Kim Uyên | 24/03/1965 | Khoa Ngoại ngữ | | x | x | |
| 27 | Nguyễn Thị Luyến | 01/05/1966 | Khoa Ngoại ngữ | | x | x | |
| 28 | Lê Ngọc Hạnh | 25/10/1962 | Khoa Ngoại ngữ | | x | | x |
| 29 | Đỗ Minh Cương | 02/09/1959 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 30 | Đào Đăng Kiên | 01/11/1954 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 31 | Phạm Hồng Tú | 12/02/1960 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 32 | Đinh Văn Thành | 12/08/1954 | Khoa QT&Marketing | x | | x | |
| 33 | Dương Thị Liễu | 22405 | Khoa QT&Marketing | | x | x | |
| 34 | Hoàng Việt Trung | 22/10/1961 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 35 | Trần Văn Thiện | 07/03/1960 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 36 | Nguyễn Hữu Thuỷ | 10/01/1958 | Khoa TCNH & BH | x | | x | |
| 37 | Nguyễn Xuân Quang | 16/03/1954 | Khoa Thương mại | x | | x | |
| 38 | Vũ Minh Trai | 27/02/1956 | Khoa Thương mại | x | | x | |
| 39 | Ngô Văn Thứ | 18/11/1955 | Khoa Thương mại | x | | x | |
| 40 | Lê Trịnh Minh Châu | 07/09/1952 | Khoa Thương mại | | x | x | |
| 41 | Tiết Quang Thắng | 10/10/1990 | Phòng CTCTSV | x | | | x |
| 42 | Hoàng Tiến Dũng | 09/11/1971 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 43 | Nguyễn Đức Quang | 04/08/1965 | Phòng HCQT | x | | x | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 44 | Nguyễn Văn Vinh | 20/04/1973 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 45 | Nguyễn Anh Hải | 28/03/1972 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 46 | Trần Văn Phương | 25/07/1973 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 47 | Dư Anh Tuấn | 16/04/1979 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 48 | Hoàng Hữu Điệp | 04/10/1978 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 49 | Vũ Thị Thơm | 24/04/1970 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 50 | Nguyễn Duy Thực | 22/04/1970 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 51 | Trần Đình Tưởng | 18/01/1972 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 52 | Nguyễn Anh Tuấn | 25/05/1968 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 53 | Trần Đức Trọng | 05/03/1968 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 54 | Trần Quốc Hưng | 11/09/1966 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 55 | Nguyễn Mạnh Hùng | 08/01/1966 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 56 | Nguyễn Công Toàn | 25/07/1964 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 57 | Trần Đình Thọ | 10/03/1966 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 58 | Vũ Ngọc Hiệp | 25/09/1972 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 59 | Phạm Ngọc Thành | 02/06/1992 | Phòng HCQT | x | | | x |
| 60 | Hoàng Thị Yến | 30/12/1968 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 61 | Vũ Thúy Vân | 01/01/1958 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 62 | Nguyễn Thị Oanh | 17/05/1968 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 63 | Nguyễn Thị Hoa | 08/06/1965 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 64 | Vũ Đình Hoè | 18/02/1968 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 65 | Vũ Hoàng Tùng | 17/06/1963 | Phòng Đào tạo | x | | x | |
| 66 | Nguyễn Thị Thái Thủy | 30/01/1967 | TT CNSH & VSATTP | | x | x | |
| 67 | Dương Quốc Hùng | 26/06/1964 | TT GDQP&AN | x | | | x |
| 68 | Mai Xuân Lưu | 02/03/1976 | TT GDQP&AN | x | | | x |
| 69 | Nguyễn Tiến Dũng | 20/08/1978 | TT GDQP&AN | x | | | x |
| 70 | Nguyễn Bá Mạnh | 13/03/1972 | TT GDQP&AN | x | | | x |
| 71 | Lê Việt Hùng | 21/05/1975 | TT GDQP&AN | x | | | x |
| 72 | Trần Ngọc Sơn | 18/08/1972 | TT GDQP&AN | x | | | x |
| | ***Cộng*** | | | ***57*** | ***15*** | ***46*** | ***26*** |

**2. Danh mục khám sức khỏe:**

| STT | Danh mục khám | Đối tượng | |
|---|---|---|---|
| | | Nữ | Nam |
| **II. KHÁM LÂM SÀNG:** | | | |
| 1 | **Khám nội, ngoại tổng quát:**<br>*Bác sĩ đa khoa khám và tư vấn* | X | X |
| 2 | Kiểm tra phụ khoa (cho nữ) dùng mỏ vịt một lần | | |
| 3 | Kiểm tra và nội soi tai mũi họng (bằng máy) | | |
| 4 | Kiểm tra mắt (bằng các máy đo hiện đại) | | |
| 5 | Kiểm tra và khám răng hàm mặt | | |
| 6 | **Kiểm tra thể lực, mạch, huyết áp:**<br>*Cân nặng, chiều cao, mạch và huyết áp.* | | |
| 7 | Hồ sơ khám sức khỏe (Hồ sơ khám sức khỏe, phiếu kết quả cá nhân trong phong bì kín, công văn trả lời kết quả, sổ tổng hợp kết quả khám,..) | | |
| 8 | Suất ăn miễn phí có giá trị trong ngày gồm: Phở, bún, cháo, xôi, đồ uống và hoa quả | | |
| **III. XÉT NGHIỆM:** | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | **Tổng phân tích máu (Công thức máu toàn phần):** *Kiểm tra số lượng bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, Hemoglobin, ...; đánh giá tình trạng thiếu máu, một số bệnh toàn thân* | X | X |
| 2 | **Bộ Lipid máu (mỡ máu): cholesterol toàn phần, triglyceride:** *Đánh giá những rối loại do mỡ máu.* | X | X |
| 3 | **Xét nghiệm chức năng gan: GOT, GPT, GGT:** *Kiểm tra men gan, đánh giá viêm gan và các bệnh về gan* | X | X |
| 4 | **Xét nghiệm chức năng thận: Ure, Creatinine:** *Đánh giá về chức năng thận* | X | X |
| 5 | **Xét nghiệm Axit Uric:** *Liên quan đến bệnh gút* | | X |
| 6 | **Đường huyết lúc đói:** *Phát hiện bệnh tiểu đường và những rối loạn về đường máu* | X | X |
| 7 | Xét nghiệm Calci toàn phần | X | X |
| **IV. XÉT NGHIỆM TẦM SOÁT UNG THƯ:** | | | |
| 1 | **Định lượng CEA** Kiểm tra và chẩn đoán và tiên lượng 1 số loại ung thư nhất là đại tràng, trực tràng | X | X |
| 2 | **Định lượng Troponin-I:** Sàng lọc và dự đoán các tổn thương ở tim. Xét nghiệm áp dụng cho người gặp phải các triệu chứng cơn đau tim chẳng hạn như: Đau ngực, Khó thở, Nhịp tim nhanh, Chóng mặt, Mệt mỏi. | X | X |
| 3 | **Định lượng: Bilirubil TP, TT, GT:** Chẩn đoán và theo dõi bệnh lý liên quan đến gan - mật, sỏi mật, viêm túi mật, viêm gan, ung thư gan, ung thư tuyến tụy,… | X | X |
| 4 | **Định lượng PSA toàn phần** Kiểm tra và chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt cho nam | | X |
| 5 | **Định lượng CA 125** Kiểm tra và theo dõi ung thư biểu mô buồng trứng cho nữ | X | |
| **V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH/ CHẨN ĐOÁN CHỨC NĂNG:** | | | |
| 1 | **Chụp tim phổi:** *Kiểm tra và phát hiện các vấn đề bất thường của bóng tim phổi* | X | X |
| 2 | **Siêu âm ổ bụng tổng quát bao gồm:** *Phát hiện các bất thường về gan, mật, tụy, thận, lách, ...* | X | X |
| 3 | **Siêu âm:** Nữ phần phụ, tử cung - buồng trứng, Nam: Tiền liệt tuyến). | X | X |
| 4 | **Siêu âm tuyến giáp:** Kiểm tra kích thước, hình ảnh tuyến giáp, phát hiện nang, nhân, u... | | X |
| 5 | **Siêu âm vú:** Kiểm tra mật độ vú, hình ảnh tuyến vú, phát hiện nang, nhân xơ, u, hạch bất thường và chẩn đoán, dò tìm những bất thường ở tuyến vú, đặc biệt là bệnh ung thư. | X | |
| 6 | **Điện tim:** *Phát hiện các bất thường để chẩn đoán và định hướng các bệnh về tim mạch.* | X | X |

# PHỤ LỤC SỐ 05

**1. Danh sách cụ thể:**

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Đơn vị | Nam | Nữ | HN | NĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Thị Minh Châu | 10/12/2000 | Phòng CT&CTSV | | x | x | |
| 2 | Lưu Minh Đức | 19/01/1999 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 3 | Trần Thế Anh | 30/11/2001 | Phòng TS&TT | x | | x | |
| 4 | Bùi Thị Hồng Diễm | 21/09/1997 | Khoa Điện - TĐH | | x | x | |
| 5 | Trần Hoàng Anh | 17/08/2001 | Trung tâm Thư viện | x | | | x |
| | ***Cộng*** | | | ***3*** | ***2*** | ***4*** | ***1*** |

**2. Danh mục khám sức khỏe:**

| STT | Danh mục khám | Đối tượng | |
|---|---|---|---|
| | | Nữ | Nam |
| **II. KHÁM LÂM SÀNG:** | | | |
| 1 | **Khám nội, ngoại tổng quát:** *Bác sĩ đa khoa khám và tư vấn* | X | X |
| 2 | Kiểm tra phụ khoa (cho nữ) dùng mỏ vịt một lần | | |
| 3 | Kiểm tra và nội soi tai mũi họng (bằng máy) | | |
| 4 | Kiểm tra mắt (bằng các máy đo hiện đại) | | |
| 5 | Kiểm tra và khám răng hàm mặt | | |
| 6 | **Kiểm tra thể lực, mạch, huyết áp:** *Cân nặng, chiều cao, mạch và huyết áp.* | | |
| 7 | Hồ sơ khám sức khỏe (Hồ sơ khám sức khỏe, phiếu kết quả cá nhân trong phong bì kín, công văn trả lời kết quả, sổ tổng hợp kết quả khám,..) | | |
| 8 | Suất ăn miễn phí có giá trị trong ngày gồm: Phở, bún, cháo, xôi, đồ uống và hoa quả | | |
| **III. XÉT NGHIỆM:** | | | |
| 1 | **Tổng phân tích máu (Công thức máu toàn phần):** *Kiểm tra số lượng bạch cầu, hồng cầu, tiểu cầu, Hemoglobin, ...; đánh giá tình trạng thiếu máu, một số bệnh toàn thân* | X | X |
| 2 | **Bộ Lipid máu (mỡ máu): Cholesterol toàn phần Triglyceride:** *Đánh giá những rối loại do mỡ máu.* | X | X |
| 3 | **Xét nghiệm chức năng gan: GOT, GPT, GGT:** *Kiểm tra men gan, đánh giá viêm gan và các bệnh về gan* | X | X |
| 4 | **Xét nghiệm chức năng thận: Ure, Creatinine:** *Đánh giá về chức năng thận* | X | X |
| 5 | **Xét nghiệm Axit Uric:** *Liên quan đến bệnh gút* | | X |
| 6 | **Đường huyết lúc đói:** *Phát hiện bệnh tiểu đường và những rối loạn về đường máu* | X | X |
| 7 | Xét nghiệm Calci toàn phần | X | X |
| 8 | Xét nghiệm Protein toàn phần | | X |
| **IV. XÉT NGHIỆM TẦM SOÁT UNG THƯ:** | | | |
| 1 | **Định lượng Cyrfa 21 - 1** Kiểm tra & chẩn đoán ung thư phổi: | X | X |
| 2 | **Định lượng PSA toàn phần** Kiểm tra và chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt cho nam | | X |
| 3 | **Định lượng CA 125** Kiểm tra và theo dõi ung thư biểu mô buồng trứng cho nữ | X | |
| **V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH/ CHẨN ĐOÁN CHỨC NĂNG:** | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | **Chụp tim phổi:**<br>*Kiểm tra và phát hiện các vấn đề bất thường của bóng tim phổi* | X | X |
| 2 | **Siêu âm ổ bụng tổng quát bao gồm:**<br>*Phát hiện các bất thường về gan, mật, tụy, thận, lách, ...* | X | X |
| 3 | **Siêu âm:** Nữ phần phụ, tử cung - buồng trứng, Nam: Tiền liệt tuyến). | X | X |
| 4 | **Điện tim:**<br>*Phát hiện các bất thường để chẩn đoán và định hướng các bệnh về tim mạch.* | X | X |

# PHỤ LỤC SỐ 06

## 1. Danh sách cụ thể:

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Đơn vị | Nam | Nữ | HN | NĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Ngọc Khoái | 07/10/1988 | TT GDQP&AN | x | | | x |
| 2 | Nguyễn Bích Thảo | 11/09/1976 | Phòng HCQT | | x | x | |
| 3 | Dương Đức Lai | 05/04/1981 | Phòng HCQT | x | | x | |
| 4 | Bùi Thị Dệt | 05/10/1971 | Phòng HCQT | | x | | x |
| 5 | Nguyễn Thị Thu Phương | 06/11/1991 | Phòng HCQT | | x | x | |
| 6 | Phạm Thị Thanh | 29/07/1973 | Phòng HCQT | | x | | x |
| | ***Cộng*** | | | ***2*** | ***4*** | ***3*** | ***3*** |

## 2. Danh mục khám sức khỏe:

| STT | Danh mục khám | Đối tượng | |
|---|---|---|---|
| | | Nữ | Nam |
| **II. KHÁM LÂM SÀNG:** | | | |
| 1 | **Khám nội, ngoại tổng quát:**<br>*Bác sĩ đa khoa khám và tư vấn* | X | X |
| 2 | Kiểm tra phụ khoa (cho nữ) dùng mỏ vịt một lần | | |
| 3 | Kiểm tra và nội soi tai mũi họng (bằng máy) | | |
| 4 | Kiểm tra mắt (bằng các máy đo hiện đại) | | |
| 5 | Kiểm tra và khám răng hàm mặt | | |
| 6 | **Kiểm tra thể lực, mạch, huyết áp:**<br>*Cân nặng, chiều cao, mạch và huyết áp.* | | |
| **III. XÉT NGHIỆM:** | | | |
| 1 | **Bộ Lipid máu (mỡ máu): Cholesterol toàn phần Triglyceride:**<br>*Đánh giá những rối loại do mỡ máu.* | X | X |
| 2 | **Xét nghiệm chức năng gan: GOT, GPT:**<br>*Kiểm tra men gan, đánh giá viêm gan và các bệnh về gan* | X | X |
| 3 | **Xét nghiệm chức năng thận: Ure, Creatinine:**<br>*Đánh giá về chức năng thận* | X | X |
| 4 | **Đường huyết lúc đói:**<br>*Phát hiện bệnh tiểu đường và những rối loạn về đường máu* | X | X |
| **IV. XÉT NGHIỆM TẦM SOÁT UNG THƯ:** | | | |
| 1 | **Định lượng PSA toàn phần**<br>Kiểm tra và chẩn đoán ung thư tuyến tiền liệt cho nam | | X |
| 2 | **Định lượng CEA**<br>Kiểm tra và chẩn đoán và tiên lượng 1 số loại ung thư nhất là đại tràng, trực tràng | | X |
| 3 | **Định lượng CA 125**<br>Kiểm tra và theo dõi ung thư biểu mô buồng trứng cho nữ | X | |
| **V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH/ CHẨN ĐOÁN CHỨC NĂNG:** | | | |
| 1 | **Chụp tim phổi:**<br>*Kiểm tra và phát hiện các vấn đề bất thường của bóng tim phổi* | X | X |
| 2 | **Siêu âm ổ bụng tổng quát bao gồm:**<br>*Phát hiện các bất thường về gan, mật, tụy, thận, lách, ...* | X | X |
| 3 | **Điện tim:** *Phát hiện các bất thường để chẩn đoán và định hướng các bệnh về tim mạch.* | X | |